KPMG

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập	Quyết định số 105/2004/QĐ-BCN do Bộ Công Thương ban hành ngày 5 tháng 10 năm 2004.

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100101308 ngày 1 tháng 4 năm 2019

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là lần thứ 14 ngày 1 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
	Ông Đặng Vũ Hùng	Phó Chủ tịch *(từ ngày 2/5/2020)*
	Ông Thân Đức Việt	Thành viên
	Ông Bạch Thăng Long	Thành viên *(từ ngày 2/5/2020)*
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên *(từ ngày 2/5/2020)*
	Ông Phạm Duy Hạnh	Thành viên *(đến ngày 1/5/2020)*
	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên *(đến ngày 1/5/2020)*
	Bà Nguyễn Thiên Lý	Thành viên *(đến ngày 1/5/2020)*
Ban Tổng Giám đốc	Ông Thân Đức Việt	Tổng Giám đốc
	Ông Bạch Thăng Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ánh Dương	Giám đốc điều hành
	Bà Phạm Bích Hồng	Giám đốc điều hành
	Ông Hoàng Thế Nhu	Giám đốc điều hành
Trụ sở đăng ký	Số 765, Đường Nguyễn Văn Linh Phường Sài Đồng Quận Long Biên, Hà Nội Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0100101308 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY MAY 10 CÔNG TY CỔ PHẦN - Q.LONG BIÊN - TP.HÀ NỘI

Thân Đức Việt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24 -03- 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 24-03-2021 được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00234-21-1

Wang Toon Kim	Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2018-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, 24 -03- 2021

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.195.019.648.377**	**1.158.504.332.807**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**58.126.293.137**	**70.554.260.921**
Tiền	111		57.318.227.384	70.554.260.921
Các khoản tương đương tiền	112		808.065.753	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**95.000.000.000**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	95.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**300.375.261.758**	**374.506.479.625**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	253.757.622.301	341.236.581.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.635.604.535	8.916.609.480
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	8.600.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	26.388.287.455	27.264.978.850
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.006.252.533)	(2.911.689.743)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**726.885.835.635**	**696.478.764.059**
Hàng tồn kho	141		749.046.805.711	700.029.930.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.160.970.076)	(3.551.166.869)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.632.257.847**	**16.964.828.202**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.402.160.157	2.394.385.320
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.230.097.690	14.267.196.882
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	303.246.000

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**390.137.773.445**	**427.933.350.315**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25.582.618.676**	**24.218.378.029**
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	25.582.618.676	24.218.378.029
Tài sản cố định	**220**		**288.561.259.774**	**332.626.149.731**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	281.481.534.173	324.383.213.035
Nguyên giá	222		*1.320.275.671.974*	*1.286.886.621.589*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.038.794.137.801)*	*(962.503.408.554)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	7.079.725.601	8.242.936.696
Nguyên giá	228		*14.644.763.483*	*14.104.899.483*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(7.565.037.882)*	*(5.861.962.787)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**46.340.328.333**	**40.046.921.393**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	46.340.328.333	40.046.921.393
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.097.321.861**	**1.097.321.861**
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	1.097.321.861	1.097.321.861
Tài sản dài hạn khác	**260**		**28.556.244.801**	**29.944.579.301**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28.556.244.801	29.944.579.301
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.585.157.421.822**	**1.586.437.683.122**

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.190.670.463.753**	**1.196.071.248.330**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.057.055.021.479**	**1.030.451.190.489**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	475.068.255.592	464.885.564.440
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.246.671.370	29.127.594.203
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.509.647.676	8.764.417.295
Phải trả người lao động	314		301.066.480.883	180.014.231.812
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29.913.294	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	4.791.909.210	3.473.617.151
Vay ngắn hạn	320	18(a)	216.153.172.645	330.581.956.234
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	22.188.970.809	13.603.809.354
Nợ dài hạn	**330**		**133.615.442.274**	**165.620.057.841**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		25.788.867.501	36.433.105.501
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	11.450.220.000	11.558.705.000
Vay dài hạn	338	18(b)	83.842.169.380	110.521.379.820
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.534.185.393	7.106.867.520
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**394.486.958.069**	**390.366.434.792**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**394.486.958.069**	**390.366.434.792**
Vốn cổ phần	411	21	302.400.000.000	302.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*302.400.000.000*	*302.400.000.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(2.440.000)	(2.440.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	23.199.319.147	19.819.819.147
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.890.078.922	68.149.055.645
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*519.470.445*	*558.428.198*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*68.370.608.477*	*67.590.627.447*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.585.157.421.822**	**1.586.437.683.122**

24-03-2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY MAY 10 CÔNG TY CỔ PHẦN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**3.451.266.877.599**	**3.333.918.987.609**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**6.621.424.984**	**422.152.742**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**25**	**3.444.645.452.615**	**3.333.496.834.867**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**26**	**2.979.331.361.096**	**2.826.529.610.414**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**465.314.091.519**	**506.967.224.453**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	32.899.608.613	17.515.244.306
Chi phí tài chính	22	0	30.515.676.848	33.845.679.554
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.100.395.849*	*24.111.707.010*
Chi phí bán hàng	25	29	178.742.919.857	197.941.755.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	212.578.975.066	214.993.957.392
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**76.376.128.361**	**77.701.076.249**
Thu nhập khác	31		5.578.462.077	4.372.116.513
Chi phí khác	32		1.145.620.357	1.123.495.856
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.432.841.720**	**3.248.620.657**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**80.808.970.081**	**80.949.696.906**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**15.104.161.604**	**13.359.069.459**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**65.704.808.477**	**67.590.627.447**

24 -03- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY MAY 10 CÔNG TY CỔ PHẦN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**80.808.970.081**	**80.949.696.906**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		91.769.497.668	119.205.253.517
Các khoản dự phòng	03		16.704.365.997	602.720.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.451.205.870	366.606.738
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.456.836.197)	(3.251.892.237)
Chi phí lãi vay	06		17.100.395.849	24.111.707.010
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**202.377.599.268**	**221.984.092.895**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		71.535.618.809	53.383.070.073
Biến động hàng tồn kho	10		(49.016.874.783)	(108.347.696.120)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		565.696.682.206	118.848.776.691
Biến động chi phí trả trước	12		5.005.441.694	1.171.277.941
			795.598.467.194	**287.039.521.480**
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.100.395.849)	(24.111.707.010)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.322.248.021)	(10.830.578.251)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.665.800.000	1.603.850.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.739.261.502)	(7.520.455.829)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**767.102.361.822**	**246.180.630.390**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(44.385.269.305)	(104.770.867.092)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.590.005.909	6.045.985.455
Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	23		(219.737.500.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.137.500.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.220.613.733	664.176.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(141.174.649.663)**	**(98.060.705.551)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		829.305.307.728	1.198.610.634.735
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.416.742.973.555)	(1.303.368.583.884)
Tiền trả cổ tức	36		(51.351.146.340)	(36.246.611.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(638.788.812.167)**	**(141.004.561.099)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(12.861.100.008)**	**7.115.363.740**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**70.554.260.921**	**63.355.834.265**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**433.132.224**	**83.062.916**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**58.126.293.137**	**70.554.260.921**

24 -03- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May 10 – Công ty cổ phần ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Sản xuất quần áo và các phụ liệu của ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bất động sản, văn phòng và nhà cho công nhân thuê;
- Đào tạo nghề;
- Cung cấp chương trình giáo dục mầm non và chăm sóc nuôi dạy trẻ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Sản xuất và kinh doanh các loại nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu và hóa chất cho ngành may mặc;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng thuộc lĩnh vực siêu thị; và
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu, trong đó Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế các hoạt động đông người... Các biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu và gia công hàng may mặc – là các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Tổng công ty. Do sự không chắc chắn về khả năng ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh, Ban Tổng Giám đốc chưa thể đánh giá được một cách chính xác ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong tương lai.

(e) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con (1/1/2020: 5 đơn vị trực thuộc và 1 công ty con). Chi tiết về công ty con được trình bày tại Thuyết minh 5(b).

Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Khách sạn Garco Dragon
- Hệ thống siêu thị M10 Mart
- Trường Cao đẳng Nghề Long Biên
- Xí nghiệp may Hà Quảng
- Xí nghiệp may Bỉm Sơn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có 6.988 nhân viên (1/1/2020: 7.234 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Tổng công ty áp dụng phương pháp tính khấu hao nhanh đối với một số thiết bị quản lý, máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	1,5 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công nghệ sản xuất veston

Giá mua công nghệ sản xuất veston được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Công nghệ sản xuất veston được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 42 tháng.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 18 tháng đến 24 tháng.

(ii) Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các cửa hàng, được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong vòng 18 tháng đến 36 tháng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần giá phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty con của Tổng công ty, Tập đoàn Dệt may Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	1.287.275.467	3.817.092.284
Tiền gửi ngân hàng	56.030.951.917	66.737.168.637
Các khoản tương đương tiền	808.065.753	-
	58.126.293.137	70.554.260.921

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,5% đến 7,6% một năm .

(b) Đầu tư vào công ty con

		31/12/2020 và 1/1/2020	
	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty TNHH May Phù Đổng	Hà Nội, Việt Nam	60,97%	1.097.321.861

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Lever Shirt Limited	64.607.878.735	68.650.831.302
Pacificways Limited	5.583.279.506	37.224.271.886
Oktava Hong Kong Limited	4.802.027.138	33.614.033.742
Brandtex A/C	15.392.930.975	24.643.923.940
Các khách hàng khác	163.371.505.947	177.103.520.168
	253.757.622.301	341.236.581.038

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	200.910.114	5.107.164.929

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh khoản cho Công ty TNHH H.N.P vay với lãi suất 7% một năm và kỳ hạn 12 tháng.

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	7.470.717.165	7.530.386.567
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	12.837.146.356	12.878.943.013
Tạm ứng cho nhân viên	55.304.920	911.510.100
Kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng trừ dần vào tiền thuê đất (***)	3.633.634.000	3.633.634.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.391.485.014	2.310.505.170
	26.388.287.455	27.264.978.850

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu của Công ty TNHH Thiệu Đô từ tiền khách hàng ứng trước (*)	13.913.140.000	13.958.440.000
Phải thu của Công ty TNHH H.N.P từ tiền khách hàng ứng trước (**)	7.774.312.500	7.799.625.000
Đặt cọc dài hạn	3.825.766.968	2.360.633.821
Phải thu dài hạn khác	69.399.208	99.679.208
	25.582.618.676	24.218.378.029

(*) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH Thiệu Đô thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH Thiệu Đô. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH Thiệu Đô.

(**) Theo thỏa thuận, một số khách hàng nước ngoài ứng trước tiền gia công cho Công ty TNHH H.N.P thông qua Tổng công ty để thực hiện dự án đầu tư thiết bị sản xuất các đơn hàng cho khách hàng nước ngoài đó tại Công ty TNHH H.N.P. Số tiền khách hàng ứng trước được trừ dần vào phí gia công của sản phẩm sản xuất tại Công ty TNHH H.N.P.

(***) Đây là khoản bồi thường giải phóng mặt bằng trả thay cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai.

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2020				1/1/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	2.067.434.949	(2.067.434.949)	-
Công ty TNHH Việt Thắng Jean	Trên 3 năm	1.006.252.533	(1.006.252.533)	-	Trên 1 năm	1.687.503.619	(844.254.794)	843.248.825
		1.006.252.533	(1.006.252.533)	-		3.754.938.568	(2.911.689.743)	843.248.825

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(1.006.252.533)	(2.911.689.743)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	52.663.238.975	-	42.085.254.311	-
Nguyên vật liệu	362.998.232.229	-	389.952.804.720	-
Công cụ và dụng cụ	229.209.530	-	1.096.790.784	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.742.971.122	-	62.735.138.587	-
Thành phẩm	185.778.996.555	(22.078.349.156)	87.317.231.648	(3.551.166.869)
Hàng hóa	26.613.063.652	(82.620.920)	33.713.348.123	-
Hàng gửi đi bán	85.021.093.648	-	83.129.362.755	-
	749.046.805.711	(22.160.970.076)	700.029.930.928	(3.551.166.869)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 27.890 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2020: 6.994 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	325.859.886.192	791.928.250.055	45.297.885.409	123.800.599.933	1.286.886.621.589
Tăng trong năm	-	44.853.754.633	317.650.000	4.023.532.757	49.194.937.390
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	939.704.435	348.491.878	-	-	1.288.196.313
Thanh lý	(512.620.000)	(10.178.869.825)	(4.761.740.000)	(1.640.853.493)	(17.094.083.318)
Số dư cuối năm	326.286.970.627	826.951.626.741	40.853.795.409	126.183.279.197	1.320.275.671.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	208.227.563.738	641.900.493.692	35.151.407.789	77.223.943.335	962.503.408.554
Khấu hao trong năm	15.595.118.004	60.162.297.727	2.381.301.186	13.018.464.826	91.157.181.743
Thanh lý	(512.620.000)	(9.326.093.253)	(3.386.885.750)	(1.640.853.493)	(14.866.452.496)
Số dư cuối năm	223.310.061.742	692.736.698.166	34.145.823.225	88.601.554.668	1.038.794.137.801
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	117.632.322.454	150.027.756.363	10.146.477.620	46.576.656.598	324.383.213.035
Số dư cuối năm	102.976.908.885	134.214.928.575	6.707.972.184	37.581.724.529	281.481.534.173

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 822.280 triệu VND (1/1/2020: 687.280 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 60.760 triệu VND (1/1/2020: 98.778 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng công ty (Thuyết minh 18(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Công nghệ sản xuất veston VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.716.901.835	199.997.648	2.188.000.000	14.104.899.483
Tăng trong năm	539.864.000	-	-	539.864.000
Số dư cuối năm	12.256.765.835	199.997.648	2.188.000.000	14.644.763.483
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.473.965.139	199.997.648	2.188.000.000	5.861.962.787
Khấu hao trong năm	1.703.075.095	-	-	1.703.075.095
Số dư cuối năm	5.177.040.234	199.997.648	2.188.000.000	7.565.037.882
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.242.936.696	-	-	8.242.936.696
Số dư cuối năm	7.079.725.601	-	-	7.079.725.601

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 4.737 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 3.270 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	40.046.921.393	29.095.295.903
Tăng trong năm	11.206.485.284	32.171.410.445
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(1.288.196.313)	(17.874.638.967)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	(3.624.882.031)	(3.345.145.988)
Số dư cuối năm	46.340.328.333	40.046.921.393

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đất và tài sản gắn liền với đất mua từ trung tâm bán đấu giá tài sản Tỉnh Nam Định (*)	23.680.932.096	23.680.932.096
Dự án mở rộng Xí Nghiệp May Bỉm Sơn	21.551.558.815	16.312.805.179
Dự án cải tạo xưởng mộc nề Phòng Đầu tư Tổng công ty	-	53.184.118
Dự án khác	1.107.837.422	-
	46.340.328.333	40.046.921.393

(*) Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà xưởng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê trả trước VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	9.494.729.609	1.526.320.000	18.923.529.692	29.944.579.301
Tăng trong năm	7.155.992.121	228.787.879	8.324.025.931	15.708.805.931
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	-	3.624.882.031	3.624.882.031
Phân bổ trong năm	(5.781.707.824)	(532.012.126)	(14.408.302.512)	(20.722.022.462)
Số dư cuối năm	10.869.013.906	1.223.095.753	16.464.135.142	28.556.244.801

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Levertex Limited	213.289.969.297	238.081.539.749
Oktava Co., Ltd	8.205.404.900	13.366.421.132
Công ty TNHH G.M.I	11.326.823.680	11.157.898.400
Các nhà cung cấp khác	242.246.057.715	202.279.705.159
	475.068.255.592	464.885.564.440

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH May Phù Đổng	973.633.154	3.833.477.988
Các công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	33.000.000	33.000.000
	1.006.633.154	3.866.477.988

Khoản phải trả thương mại đối với công ty con và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 120 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/khấu trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.418.683.115	26.238.781.992	(25.853.876.844)	1.803.588.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.515.287.059	15.104.161.604	(8.322.248.021)	12.297.200.642
Thuế thu nhập cá nhân	995.775.402	8.628.775.016	(7.433.525.086)	2.191.025.332
Thuế nhà thầu	834.671.719	127.668.559	(812.493.801)	149.846.477
Thuế xuất nhập khẩu	-	558.753.216	(490.766.254)	67.986.962
Thuế đất	-	10.154.968.580	(10.154.968.580)	-
Các loại thuế khác	-	125.708.681	(125.708.681)	-
	8.764.417.295	60.938.817.648	(53.193.587.267)	16.509.647.676

17. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Kinh phí công đoàn	1.533.536.782	544.569.491
Cổ tức phải trả	377.309.853	320.870.993
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.881.062.575	2.608.176.667
	4.791.909.210	3.473.617.151

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đặt cọc dài hạn	1.338.000.000	1.409.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	112.220.000	149.205.000
	11.450.220.000	11.558.705.000

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong năm			31/12/2020
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	280.001.778.234	1.233.009.459.062	(1.321.976.577.981)	(37.826.670)	190.996.832.645
Vay dài hạn đến hạn trả	50.580.178.000	25.156.340.000	(50.740.522.703)	160.344.703	25.156.340.000
	330.581.956.234	1.258.165.799.062	(1.372.717.100.684)	122.518.033	216.153.172.645

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá Tổng công ty có khả năng thanh toán toàn bộ các khoản vay này khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngân hàng 1	USD	190.996.832.645	280.001.778.234

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay ngân hàng 2	VND	2015 - 2022	68.970.400.000	57.788.822.000
Khoản vay ngân hàng 3	USD	2015 - 2022	32.269.769.380	101.610.735.820
Vay cá nhân	VND	2018 - 2022	7.758.340.000	1.702.000.000
			108.998.509.380	161.101.557.820
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(25.156.340.000)	(50.580.178.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng			83.842.169.380	110.521.379.820

Các khoản vay ngân hàng có lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 60.760 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 98.778 triệu VND) (Thuyết minh 11).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng vay cụ thể.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	13.603.809.354	4.663.415.183
Trích lập trong năm	12.842.500.000	14.857.000.000
Tăng khác	-	1.603.850.000
Sử dụng trong năm	(4.257.338.545)	(7.520.455.829)
Số dư cuối năm	22.188.970.809	13.603.809.354

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	302.400.000.000	(2.440.000)	14.316.819.147	57.206.135.398	373.920.514.545
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	67.590.627.447	67.590.627.447
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.503.000.000	(5.503.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.857.000.000)	(14.857.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(36.287.707.200)	(36.287.707.200)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	302.400.000.000	(2.440.000)	19.819.819.147	68.149.055.645	390.366.434.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.704.808.477	65.704.808.477
Tăng khác	-	-	-	2.665.800.000	2.665.800.000
Phân bổ vào các quỹ	-	-	3.379.500.000	(3.379.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.842.500.000)	(12.842.500.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	(51.407.585.200)	(51.407.585.200)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	302.400.000.000	(2.440.000)	23.199.319.147	68.890.078.922	394.486.958.069

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	30.240.000	302.400.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.240.000	302.400.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(244)	(2.440.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	30.239.756	302.397.560.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã phát hành cho các cổ đông như sau:

	31/12/2020 và 1/1/2020		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	10.227.398	102.273.980.000	33,82%
Cổ đông Nguyễn Thị Thanh Huyền	1.733.600	17.336.000.000	5,73%
Các cổ đông khác	18.278.758	182.787.580.000	60,44%
	30.239.756	302.397.560.000	99,99%

22. Cổ tức

Ngày 2 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Tổng công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 với số tiền là 51.408 triệu VND (2019: 36.288 triệu VND).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 5 năm 2020, Tổng công ty đã trích lập 3.380 triệu VND (2019: 5.503 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2019 vào quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.741.706	40.122.488.953	1.905.779	44.043.063.249
Euro ("EUR")	88.460	2.471.007.513	-	-
		42.593.496.466		44.043.063.249

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	32.733.696.101	43.530.659.690

(c) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	7.886.902.830	7.886.902.830
Trong vòng hai đến năm năm	31.547.611.320	31.547.611.320
Sau năm năm	86.215.307.263	94.102.210.093
	125.649.821.413	133.536.724.243

(d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Việt Hàn Huệ Nguyễn Glee Co	Công nợ không có khả năng thu hồi	2020	2.067.434.949	-

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	2.935.276.497.932	2.692.989.843.552
▪ Cung cấp dịch vụ	19.054.687.372	32.704.262.471
▪ Gia công	496.935.692.295	608.224.881.586
	3.451.266.877.599	3.333.918.987.609
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(6.621.424.984)	(422.152.742)
Doanh thu thuần	3.444.645.452.615	3.333.496.834.867

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Thành phẩm đã bán và dịch vụ đã cung ứng	2.960.721.557.889	2.826.204.893.161
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.609.803.207	324.717.253
	2.979.331.361.096	2.826.529.610.414

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	4.902.983.596	340.439.834
Cổ tức được chia	191.477.514	388.079.201
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.205.113.516	16.695.995.182
Doanh thu hoạt động tài chính khác	600.033.987	90.730.089
	32.899.608.613	17.515.244.306

28. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	17.100.395.849	24.111.707.010
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.111.378.351	9.051.120.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.451.205.870	366.606.738
Chi phí tài chính khác	852.696.778	316.244.871
	30.515.676.848	33.845.679.554

29. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	41.204.926.128	36.259.647.913
Chi phí quảng cáo	3.910.321.543	5.403.504.668
Chi phí vận chuyển hàng xuất khẩu	47.584.420.542	49.011.460.670
Chi phí xuất khẩu	32.854.949.686	28.265.357.583
Chi phí thuê cửa hàng	14.090.429.502	15.324.287.277
Chi phí bán hàng khác	39.097.872.456	63.677.497.453
	178.742.919.857	197.941.755.564

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	149.199.289.747	117.326.559.693
Chi phí khấu hao và phân bổ	19.037.536.848	27.846.389.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.021.002.611	30.683.653.254
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	161.997.739	278.003.708
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.159.148.121	38.859.351.599
	212.578.975.066	214.993.957.392

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.485.779.188.289	1.540.003.634.250
Chi phí nhân viên	940.632.221.446	832.617.928.278
Chi phí khấu hao và phân bổ	91.769.497.668	119.205.253.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	730.636.023.915	648.100.220.732
Chi phí khác	81.828.925.216	133.028.671.034

32. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	80.808.970.081	80.949.696.906
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.161.794.016	16.189.939.381
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.815.468.491	1.222.005.129
Thu nhập không bị tính thuế	(38.295.503)	(77.615.840)
Giảm thuế (*)	(3.834.805.400)	(4.197.107.867)
Biến động khác	-	221.848.656
	15.104.161.604	13.359.069.459

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(*) Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm số thuế thu nhập tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Công ty con		
Công ty TNHH May Phù Đổng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.591.497.785	7.005.360.532
Bán hàng hóa và dịch vụ	19.472.727	3.567.092.171
Cổ tức được chia	191.477.514	388.079.201
Công ty liên quan khác		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Mua dịch vụ	298.155.844	182.885.422
Bán hàng hóa	6.574.051.093	15.648.236.506
Chia cổ tức	17.386.576.600	12.272.877.600
Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Quản lý, Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	10.001.509.580	11.975.777.250

34. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2020 VND	2019 VND
Cấn trừ khoản phải thu về cho vay và khoản vay	-	9.702.887.543
Cấn trừ khoản phải thu công nhân viên và khoản vay	281.000.000	60.000.000
Cấn trừ khoản phải trả nhà cung cấp và khoản vay	446.308.645.891	-

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

24 -03- 2021

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Bích Hồng	Thân Đức Việt
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*